Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank)
Số 22 Ngô Quyền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Hotline: 1900 5555 92 | Website: PVcomBank.com.vn

BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TÀI KHOẢN VÀ NGÂN QUỸ ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
I	**MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN**		
1	**Mở tài khoản**	Miễn phí	
2	**Số dư tối thiểu**		
	- Tài khoản VND	1.000.000 VNĐ	01 tài khoản
	- Tài khoản ngoại tệ	100 USD hoặc quy đổi tương đương	01 tài khoản
3	**Phí quản lý và duy trì tài khoản**	**GL: 430101005**	Thu phí duy trì tài khoản
	Phí quản lý tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt (theo yêu cầu của khách hàng)	Thỏa thuận Tối thiểu: 200.000 VNĐ	01 tháng
4	**Đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng**	**GL: 439898007**	Thu phí đóng tài khoản
4.1	***Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở***		
	- Tài khoản VND	50.000 VNĐ	01 tài khoản
	- Tài khoản ngoại tệ	2 USD hoặc ngoại tệ tương đương	01 tài khoản
4.2	***Sau 12 tháng kể từ ngày mở***	Miễn phí	
5	**Dịch vụ phong tỏa tài khoản/STK**	**GL: 439898006**	Dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng
	- Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu khách hàng	Thỏa thuận Tối thiểu: 50.000 VNĐ	01 lần
	- Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của PVcomBank và Pháp luật	Miễn phí	
II	**GIAO DỊCH TIỀN MẶT**		
1	**Giao dịch tài khoản VND**		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
1.1	***Nộp tiền mặt vào tài khoản tại PVcomBank***	**GL: 430201001**	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí	
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,02% Tối thiểu: 10.000 VNĐ Tối đa: 500.000 VNĐ	Số tiền giao dịch
1.2	***Rút tiền mặt từ tài khoản tại PVcomBank***	**GL: 430201001**	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
1.2.1	*Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản*		
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí	
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,02% Tối thiểu: 10.000 VNĐ Tối đa: 500.000 VNĐ	Số tiền giao dịch
1.2.2	*Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản*		
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Mức phí Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc (II/1/1.2/1.2.1) + 0,03% phần tiền rút trong vòng 02 ngày làm việc Tối thiểu: 10.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	Số tiền giao dịch
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Mức phí Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc (II/1/1.2/1.2.1) + 0,03% phần tiền rút trong vòng 02 ngày làm việc Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 1.500.000 VNĐ	
2	**Giao dịch tài khoản ngoại tệ**		
2.1	***Nộp tiền vào tài khoản*** *(Áp dụng đối với các trường hợp được phép nộp ngoại tệ mặt theo quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam)*	**GL: 430201001**	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
	- Tiền USD		
	+ Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0,2% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền giao dịch

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
	+ Tiền mặt từ 5 USD đến 20 USD	0,25% Tối thiểu: 3 USD	Số tiền giao dịch
	+ Tiền mặt loại 1, 2 USD	0,5% Tối thiểu: 3 USD	Số tiền giao dịch
	- Ngoại tệ khác	0,5% Tối thiểu: 3 USD	Số tiền giao dịch
2.2	***Rút tiền mặt từ tài khoản***	**GL: 430201001**	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
	- Nhận tiền mặt VND	Thu như phí rút tiền mặt từ tài khoản VND	
	- Nhận tiền mặt USD (trong trường hợp Khách hàng xuất trình được đủ giấy tờ theo quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam)	0,2% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền giao dịch
	- Nhận tiền mặt ngoại tệ khác (trong trường hợp Khách hàng xuất trình được đủ giấy tờ theo quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam)	0,3% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền giao dịch
III	**GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC**		
1	**Chuyển bằng VND**	**GL: 430101001**	Thu phí chuyển tiền
1.1	***Chuyển tiền đi trong hệ thống PVcomBank***		
1.1.1	*Người thụ hưởng nhận bằng tài khoản tại PVcomBank*	Miễn phí	
1.1.2	*Người thụ hưởng nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu*		
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,01% Tối thiểu: 10.000 VNĐ Tối đa: 300.000 VNĐ	Số tiền chuyển
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,02% Tối thiểu: 10.000 VNĐ Tối đa: 600.000 VNĐ	Số tiền chuyển
1.2	***Chuyển tiền đi ngoài hệ thống PVcomBank***		
1.2.1	Dưới 500 triệu đồng và đi luồng giá trị thấp (chuyển trước 15h)	10.000 VNĐ	01 món

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
1.2.2	Dưới 500 triệu đồng và đi luồng giá trị cao (chuyển từ 15h trở đi)	0,03% Tối thiểu: 10.000 VNĐ	Số tiền chuyển
1.2.3	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,03% Tối đa: 1.000.000 VNĐ	Số tiền chuyển
1.2.4	*Trường hợp khách hàng chuyển tiền đi trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản*	Mức phí chuyển khoản tại các mục III/1/1.2/1.2.1; III/1/1.2/1.2.2; III/1/1.2/1.2.3 + 0,03% phần tiền chuyển trong vòng 02 ngày làm việc Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 2.000.000 VNĐ	Số tiền chuyển
1.3	***Điều chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền***	20.000 VNĐ	01 món
1.4	***Chuyển tiền đến***		
	- Khách hàng mở TK tại PVcom Bank nhận chuyển khoản trong nước (báo có vào TK)	Miễn phí	
2	**Chuyển bằng ngoại tệ**	**GL: 430101001**	Thu phí chuyển tiền
2.1	***Trong hệ thống PVcomBank***		
2.1.1	*Người thụ hưởng có tài khoản tại PVcomBank*	Miễn phí	
2.1.2	*Người thụ hưởng nhận bằng CMT/ Hộ chiếu*		
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí	
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,02% Tối thiểu: 2 USD	01 lần chuyển
2.2	***Ngoài hệ thống PVcomBank***		
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK		
	+ Người hưởng có tài khoản tại các ngân hàng khác hệ thống Ngân hàng Nông Nghiệp hoặc Công Thương	3 USD	01 lần chuyển
	+ Người hưởng có tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp hoặc Công Thương	6 USD	01 lần chuyển
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK		
	+ Người hưởng có tài khoản tại các ngân hàng khác hệ thống Ngân hàng Nông Nghiệp hoặc Công Thương	0,05% Tối thiểu: 3 USD Tối đa: 50 USD	01 lần chuyển

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
	+ Người hưởng có tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp hoặc Công Thương	0,05% Tối thiểu: 6 USD Tối đa: 50 USD	01 lần chuyển
2.3	***Điều chỉnh, tra soát, huỷ lệnh chuyển tiền***	5 USD	01 món
3	**Chi hộ lương qua tài khoản**	**GL: 430101001**	Thu phí chuyển tiền
	- Người thụ hưởng có TK tại PVcom Bank	Miễn phí	
	- Người thụ hưởng có TK tại Ngân hàng khác	Áp dụng phí chuyển tiền ra ngoài hệ thống theo từng lệnh	
IV	**DỊCH VỤ NGÂN QUỸ**		
1	**Đổi tiền mặt**	**GL: 430201001**	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
	- Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí	
	- Đổi tiền VND mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí	
	- Đổi tiền VND mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	0,03% Tối đa: 1.000.000 VNĐ	
	- Đổi tiền ngoại tệ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí	
	- Đổi tiền ngoại tệ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền đổi
2	**Phí kiểm đếm, phân loại tiền hộ**	**GL: 430201002**	Thu phí kiểm đếm, phân loại tiền
2.1	***Phí kiểm đếm, phân loại tiền hộ tại trụ sở của PVcomBank***		
	- VND	0,03% Tối thiểu: 10.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	Số tiền kiểm đếm
	- Ngoại tệ	0,2 USD Tối thiểu: 2 USD	01 tờ
2.2	***Phí kiểm đếm, phân loại tiền hộ tại địa điểm khách hàng yêu cầu***		
	- VND	Thỏa thuận	Số tiền kiểm đếm
	- Ngoại tệ	Thỏa thuận	01 tờ

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
3	**Giữ hộ tiền mặt, chứng khoán và giấy tờ có giá**	**GL: 430202001**	Giữ hộ chứng khoán và giấy tờ có giá
	- CK và giấy tờ có giá lưu lại kho <= 3 ngày	30.000 VNĐ	01 lần gửi/TL 100 gr
	- CK và giấy tờ có giá lưu lại kho > 3 ngày	10.000 VNĐ	01 ngày/ phong bì TL 100 gr
	- Tiền giữ hộ qua đêm (niêm phong nguyên bao theo giá trị kê khai kết hợp kiểm đếm theo trình tự: nhận đủ bó, đủ thếp trong bó, tờ và miếng lẻ)	0,05%	Số tiền gửi
4	**Giao dịch thu/ chi hộ tại địa điểm Khách hàng yêu cầu - trong giờ làm việc (*)**	Số tiền thu/chi hộ tối thiểu 300.000.000 VNĐ hoặc 15.000 USD	GL: 439898006 Dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng
	- Bán kính dưới 10 km	0,06% Tối thiểu: 200.000 VNĐ	Số tiền thu hộ
	- Bán kính từ 10 km đến dưới 30 Km	0,1% Tối thiểu: 300.000 VNĐ	Số tiền thu hộ
	- Bán kính từ 30 km trở lên	Thỏa thuận Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Số tiền thu hộ
V	**DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN VÀ SMS**		
1	**Phí đăng ký dịch vụ IB**	Miễn phí	
2	**Phí thường niên IB**	Miễn phí	
3	**Phí sửa đổi/hủy/bổ sung thông tin**	Miễn phí	
4	**Phí hủy dịch vụ**	Miễn phí	
5	**Phí khôi phục dịch vụ sau khi hủy**	Miễn phí	
6	**Phí cấp lại mật khẩu IB**	Miễn phí	
7	**Phí nhận các thông báo tự động**	Miễn phí	
8	**Phí SMS Banking**	Miễn phí	
9	**Phí chuyển tiền liên ngân hàng**	Theo mục III/1/1.2/1.2.1; III/1/1.2/1.2.2; III/1/1.2/1.2.3	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
10	**Phí chuyển tiền liên ngân hàng nhận ngay**	Miễn phí	
11	**Phí chuyển tiền nội bộ**	Miễn phí	
12	**Phí điều chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền**	20.000 VNĐ	
13	**Phí chi hộ lương qua tài khoản**		
	- Người thụ hưởng có tài khoản tại PVcomBank	Miễn phí	
	- Người thụ hưởng có tài khoản tại TCTD khác	Theo mục III/1/1.2/1.2.1; III/1/1.2/1.2.2; III/1/1.2/1.2.3	
14	**Phí thanh toán**		
14.1	Thanh toán hóa đơn	Miễn phí	
14.2	Thanh toán thẻ tín dụng	Miễn phí	
14.3	Nạp tiền/Top up	Miễn phí	
VI	**DỊCH VỤ GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC**		
1	**Cung cấp mẫu séc trắng**	20.000 VNĐ	01 quyển (10 tờ)
		5.000 VNĐ	01 tờ lẻ
2	**Bảo chi séc**	10.000 VNĐ	01 tờ
3	**Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán**	50.000 VNĐ	01 tờ
4	**Thu hộ séc do ngân hàng khác phát hành**	10.000 VNĐ	01 tờ
5	**Thông báo mất séc**	50.000 VNĐ	01 lần
VII	**DỊCH VỤ TÀI KHOẢN KHÁC**		
1	**Sổ phụ**	**GL: 439898006**	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
1.1	***Khách hàng lấy tại quầy***		
	- Khách hàng lấy định kỳ	Miễn phí	
	- Khách hàng lấy đột xuất	Thỏa thuận Tối thiểu 20.000 VNĐ	
1.2	***Gửi đến địa chỉ Khách hàng yêu cầu***	Như phí cung cấp sổ phụ tại quầy + bưu phí	
2	**Sao kê tài khoản**	**GL: 439898006**	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
	- Sao kê trong vòng 01 tháng	Miễn phí	
	- Sao kê trong vòng 06 tháng	Thỏa thuận Tối thiểu 20.000 VNĐ	01 lần

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
	- Sao kê liên tiếp trên 06 tháng	Thỏa thuận Tối thiểu 40.000 VNĐ	01 lần
3	**Sao lục chứng từ**	**GL: 439898006**	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
	- Chứng từ trong vòng 01 tháng	Thỏa thuận Tối thiểu 10.000 VNĐ	01 chứng từ
	- Chứng từ trên 01 tháng và dưới 01 năm	Thỏa thuận Tối thiểu 30.000 VNĐ	01 chứng từ
	- Chứng từ trên 01 năm hoặc tài khoản đã đóng	Thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VNĐ	01 chứng từ
4	**Fax chứng từ theo yêu cầu của khách hàng**	**GL: 439898006**	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
	- Đơn vị nhận cùng tỉnh/thành phố	Thỏa thuận Tối thiểu 3.000 VNĐ	01 trang
	- Đơn vị nhận khác tỉnh/thành phố	Thỏa thuận Tối thiểu 5.000 VNĐ	01 trang
5	**Xác nhận số dư bằng văn bản theo yêu cầu KH**	**GL: 439898006**	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
5.1	***Xác nhận số dư theo mẫu PVcomBank***		
	- Bản đầu tiên	Thỏa thuận Tối thiểu 30.000 VNĐ	01 bản
	- Từ bản thứ hai trở đi	Thỏa thuận Tối thiểu 10.000 VNĐ	01 bản
5.2	***Xác nhận số dư theo mẫu của Khách hàng***		
	- Bản đầu tiên	Thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VNĐ	01 bản
	- Từ bản thứ hai trở đi	Thỏa thuận Tối thiểu 10.000 VNĐ	01 bản
6	**Quản lý Tài khoản trung tâm**	**GL: 439898006**	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
	- Số Tài khoản phụ < 10 Tài khoản	Thỏa thuận Tối thiểu 400.000 VNĐ	
	- Số Tài khoản phụ >=10 và < 15	Thỏa thuận Tối thiểu 600.000 VNĐ	
	- Số Tài khoản phụ >=15	Thỏa thuận Tối thiểu 1.000.000 VNĐ	
7	**Dịch vụ giao dịch qua FAX/Email**	**GL: 439898006**	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
	- Phí cung cấp dịch vụ giao dịch qua fax/email	50.000 VNĐ/tháng	01 Khách hàng
	- Phí chậm bổ sung chứng từ hoặc không bổ sung chứng từ bản gốc	50.000 VNĐ/chứng từ/lần	01 Khách hàng
8	**Dịch vụ chi hộ lương qua tài khoản**		Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	